

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.668.470.017	8.612.277.020
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.722.871.685	143.140.352
1	Tiền	111		322.871.685	143.140.352
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.400.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.800.000.000	5.500.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4.800.000.000	5.500.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.253.330.238	1.921.011.908
1	Phải thu của khách hàng	131		2.243.466.977	1.853.520.365
2	Trả trước cho người bán	132			
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu khác	135	6	44.670.761	101.324.043
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(34.807.500)	(33.832.500)
IV	Hàng tồn kho	140		820.000.323	1.030.140.401
1	Hàng tồn kho	141	7	820.000.323	1.030.140.401
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		72.267.771	17.984.359
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	12.009.248	6.717.526
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	60.258.523	11.266.833
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.085.445.147	12.800.414.610
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		4.971.398.127	5.673.882.542
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.362.258.127	5.064.742.542
	- Nguyên giá	222		24.371.657.878	24.371.657.878
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.009.399.751)	(19.306.915.336)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	609.140.000	609.140.000
	- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	7.103.822.429	7.110.730.429
1	Đầu tư dài hạn khác	258		7.190.095.829	7.190.095.829
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(86.273.400)	(79.365.400)
V	Tài sản dài hạn khác	260		10.224.591	15.801.639
1	Chi phí trả trước dài hạn			10.224.591	15.801.639
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.753.915.164	21.412.691.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.672.565.818	1.595.156.665
I	Nợ ngắn hạn	310		2.672.565.818	1.595.156.665
1	Vay và nợ ngắn hạn	311			
2	Phải trả cho người bán	312		426.685.184	639.065.652
3	Người mua trả tiền trước	313		5.559.680	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	432.516.118	173.837.690
5	Phải trả người lao động	315		1.636.370.230	628.279.009
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	157.318.277	87.655.065
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.116.329	66.319.249
II	Nợ dài hạn	330			-
1	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.081.349.346	19.817.534.965
I	Vốn chủ sở hữu	410		20.081.349.346	19.817.534.965
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	18.049.800.000	18.049.800.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	15	(60.093.500)	(60.093.500)
2	Cổ phiếu quỹ	414	15	(914.353.746)	(914.353.746)
3	Quỹ đầu tư phát triển	417	15	975.982.823	975.982.823
4	Quỹ dự phòng tài chính	418	15	938.365.170	938.365.170
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	1.091.648.599	827.834.218
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		22.753.915.164	21.412.691.630

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã số	30/6/2014 VND	30/6/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	633.922.004	8.007.907.755
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.697.013.628)	(3.125.044.891)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.626.568.938)	(3.178.651.188)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(2.490.908)	
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(209.929.561)	(127.844.639)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.165.570.646	140.868.103
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.337.713.002)	(1.215.452.456)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.925.776.613	501.782.684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.131.620)
3	Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	(2.883.687.338)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.200.000.000	900.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.613.720	733.692.505
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	877.613.720	(1.255.126.453)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã F	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(429.056.000)	
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(794.603.000)	(635.652.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.223.659.000)	(635.652.800)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.579.731.333	(1.388.996.569)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143.140.352	5.093.440.335
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.722.871.685	3.704.443.766

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2014

Đinh Châu Tâm Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu		Mã số	Th Mi	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2014	Năm 2013	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	16	4.528.410.350	4.790.737.171	8.783.816.621	8.646.781.064
2.	Các khoản giảm trừ	02	16				
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	16	4.528.410.350	4.790.737.171	8.783.816.621	8.646.781.064
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	3.511.833.871	3.961.616.648	6.915.579.285	6.998.843.893
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.016.576.479	829.120.523	1.868.237.336	1.647.937.171
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	371.117.062	444.079.147	725.908.992	607.025.838
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	19	6.908.000	(23.469.200)	9.398.908	(23.469.200)
	Trong đó: Lãi vay	23		-		2.490.908	-
8.	Chi phí bán hàng	24		6.615.300	12.584.600	19.208.640	33.373.866
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		529.220.572	863.803.361	1.145.758.142	1.489.413.248
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	30		844.949.669	420.280.909	1.419.780.638	755.645.095
11.	Thu nhập khác	31	20	-	836.362	4.131.688	836.362
12.	Chi phí khác	32	21	18.465.310	28.133.000	61.202.760	53.033.000
13.	Lợi nhuận khác	40		(18.465.310)	(27.296.638)	(57.071.072)	(52.196.638)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	826.484.359	392.984.271	1.362.709.566	703.448.457
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	168.940.654	100.365.617	276.105.185	165.545.856
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	657.543.705	292.618.654	1.086.604.381	537.902.601
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	400	178	660	327

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400459486.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn, cắt rọc.
 - ◆ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất là 20% theo qui định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QHB ngày 19/06/2013.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.12 Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Tiền mặt	38.400.301	12.326.135
Tiền gửi ngân hàng	284.471.384	130.814.217
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	2.400.000.000	0
Cộng	2.722.871.685	143.140.352

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Cho Nhà xuất bản Giáo dục VN vay ngắn hạn	3.500.000.000	3.700.000.000
Tiền gửi kì hạn trên 3 tháng	1.300.000.000	1.800.000.000
Cộng	4.800.000.000	5.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác :

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.400.000	1.400.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		69.912.499
Phải thu khác	43.270.761	30.011.544
Cộng	44.670.761	101.324.043

8. Hàng tồn kho :

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	636.719.271	847.354.243
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.638.970	181.684.786
Hàng hóa	111.642.082	1.101.372
Cộng	820.000.323	1.030.140.401

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Tạm ứng	60.258.523	11.266.833
Cộng	60.258.523	11.266.833

10. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Số đầu năm	5.704.591.937	18.151.652.083	515.413.858	24.371.657.878
Mua sắm trong năm	0	0	0	0
Thanh lí, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối năm	5.704.591.937	18.151.652.083	515.413.858	24.371.657.878

Khấu hao

Số đầu năm	3.325.128.086	15.466.373.392	515.413.858	19.306.915.336
Khấu hao trong năm	241.109.770	461.374.645		702.484.415
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm	3.566.237.856	15.927.748.037	515.413.858	20.009.399.751

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.379.463.851	2.685.278.691	0	5.064.742.542
Số cuối năm	2.138.354.081	2.223.904.046	0	4.362.258.127

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	609.140.000	0	609.140.000
Mua sắm trong kì			0
Giảm trong kì	0	0	0
Số cuối kì	609.140.000	0	609.140.000
Khấu hao			
Số đầu kì			0
Khấu hao trong kì			0
Giảm trong kì	0		0
Số cuối kì	0	0	0
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	609.140.000	0	609.140.000
Số cuối kì	609.140.000	0	609.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số lượng	31/3/2014 VND	Số lượng	1/1/2014 VND
Cho vay dài hạn		6.576.183.229		6.576.183.229
- Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		6.576.183.229		6.576.183.229
Đầu tư cổ phiếu	48.108	613.912.600	48.108	613.912.600
- Công ty CP Sách - TBTH TP. HCM	24.000	375.152.000	24.000	375.152.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	308	7.414.800	308	7.414.800
- Công ty CP đầu tư & Phát triển giáo dục ĐN	4.200	94.345.800	4.200	94.345.800
- Công ty CP học liệu Hà Nội	10.600	47.000.000	10.600	47.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học QN	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị Miền Trung	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (@)		-86.273.400		-79.365.400
Cộng	48.108	7.103.822.429	48.108	7.110.730.429

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	327.646.783	135.143.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.869.335	38.693.711
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	432.516.118	173.837.690

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
BHXX, Kinh phí công đoàn	121.441.505	26.428.113
Phải trả về cổ phần hoá	1.400.000	1.400.000
Cổ tức phải trả	9.059.500	7.682.000
Phải trả khác	25.417.272	52.144.952
Cộng	157.318.277	87.655.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ D.phòng tài chính VND	LN Sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	18.049.800.000	-60.093.500	-914.353.746	975.982.823	938.365.170	827.834.218
Tăng trong kì	0	0	0	0		1.086.604.381
Giảm trong kì	0	0	0	0		822.790.000
Số dư tại 31/3/2014	18.049.800.000	-60.093.500	-914.353.746	975.982.823	938.365.170	1.091.648.599

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục	3.816.000.000	3.816.000.000
Vốn đầu tư của Bà Ngô Phương Anh	2.151.000.000	1.976.000.000
Vốn đầu tư của Công ty CP Đầu tư CMC	1.027.000.000	1.027.000.000
Vốn đầu tư của Ông Ngô Trọng Quang	928.000.000	928.000.000
Vốn đầu tư của Ông Ngô Trọng Vinh	904.000.000	904.000.000
Vốn của các cổ đông khác	7.629.800.000	7.804.800.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.594.000.000	1.594.000.000
Cộng	18.049.800.000	18.049.800.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2014 VND	1/1/2014 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu quỹ	159.400	159.400
- Cổ phiếu thường	159.400	159.400
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu thường	1.645.580	1.645.580
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	827.834.218	799.145.165
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.086.604.381	537.902.601
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	822.790.000	819.602.780
- Quỹ đầu tư phát triển	0	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	0	26.895.130
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	134.475.650
- Chia cổ tức năm 2013	822.790.000	658.232.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.091.648.599	517.444.986

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8 783 816 621	8 646 781 064
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	7.499.561.824	7.851.718.264
+ Doanh thu khác	1.284.254.797	795.062.800
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	8.783.816.621	8.646.781.064

17. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	6.042.885.517	6.459.335.705
Giá vốn hoạt động khác	872.693.768	539.508.188
Cộng	6.915.579.285	6.998.843.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	682.522.592	587.817.838
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.386.400	19.208.000
Cộng	725.908.992	607.025.838

19. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.490.908	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.908.000	-23.469.200
Cộng	9.398.908	-23.469.200

20. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập khác	4.131.688	836.362
Cộng	4.131.688	836.362

21. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí niêm yết, chốt danh sách cổ đông	17.880.760	15.022.000
Chi phí HĐQT, BKS không tham gia điều hành	11.400.000	38.011.000
Chi khác	31.922.000	
	61.202.760	53.033.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.362.709.566	703.448.457
+ Từ hoạt động in ấn - xuất bản - phát hành		72.117.057
+ Từ các hoạt động khác		631.331.400
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		33.825.000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	<i>61.202.760</i>	<i>53.033.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	<i>43.386.400</i>	<i>19.208.000</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	1.380.525.926	
+ Từ hoạt động in ấn - xuất bản - phát hành (10%)		125.150.057
+ Từ các hoạt động khác (20%)		612.123.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.105.185	165.545.856
+ Từ hoạt động in ấn - xuất bản - phát hành (10%)	0	12.515.006
+ Từ các hoạt động khác (20%)	0	153.030.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	0	0
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	0	
+ Từ hoạt động khác	0	0
 <i>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	 <i>276.105.185</i>	 <i>165.545.856</i>
 Lợi nhuận sau thuế TNDN	 1.086.604.381	 537.902.601

Ghi chú : Từ 1/1/2014 toàn bộ hoạt động SXKD của công ty đều áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.604.381	537.902.601
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.086.604.381	537.902.601
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.645.580	1.645.580
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	 660	 327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Quý 2.2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thông tin về các bên liên quan :

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2014
Bán hàng		8.915.415.864
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	618.207.771
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư	7.025.863.327
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	910.120.611
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	355.366.655
Công ty Sách và TB Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư	5.857.500
Mua hàng		563.193.882
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư	20.093.852
Công ty Sách và TB Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư	345.607.480
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	197.492.550

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014

	Mối quan hệ	30/06/2014
Phải thu		1.674.074.243
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	556.109.372
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư	765.006.466
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	197.591.750
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	155.366.655
Phải trả		14.710.000
Công ty Sách và TB Giáo dục Miền Trung		14.710.000

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 6 năm 2014
Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Đinh Châu Tâm Hạnh